Biểu số 01: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG NĂM 2019

Toàn quốc / tỉnh / huyện / xã

(Kèm theo văn bản số 2043/TCLN-KL ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Tổng cục Lâm nghiệp)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	**0000**																
A	**DIỆN TÍCH CÓ RỪNG**	**1000**																
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC**	**1100**																
1	**Rừng tự nhiên**	**1110**																
	- Rừng nguyên sinh	1111																
	- Rừng thứ sinh	1112																
2	**Rừng trồng**	**1120**																
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121																
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122																
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123																
	Trong đó:	***1124***																
	- Cây cao su	1125																
	- Cây đặc sản	1126																
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**1200**																

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*
1	**Rừng trên núi đất**	1210																
2	**Rừng trên núi đá**	1220																
3	**Rừng trên đất ngập nước**	1230																
	- Rừng ngập mặn	1231																
	- Rừng trên đất phèn	1232																
	- Rừng ngập nước ngọt	1233																
4	**Rừng trên cát**	1240																
III	**RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY**	**1300**																
1	**Rừng gỗ tự nhiên**	1310																
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311																
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312																
	- Rừng gỗ lá kim	1313																
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1313																
2	**Rừng tre nứa**	**1320**																
	- Nứa	1321																
	- Vầu	1322																
	- Tre/luồng	1323																
	- Lồ ô	1324																
	- Các loài khác	1325																
3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**	1330																
	- Gỗ là chính	1331																

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*
	- Tre nứa là chính	1332																
4	**Rừng cau dừa**	1340																
B	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	**2000**																
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010																
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020																
3	Diện tích khác	2030																

Ngày tháng năm

Người lập biểu **Thủ trưởng đơn vị**

Ghi chú: Các biểu tổng hợp xuất ra từ phần mềm cập nhật diễn biến rừng FRMS và chỉnh sửa, biên tập dưới định dạng Excel. Biểu tổng hợp cấp tỉnh Báo cáo Bộ NN&PTNT.

- Khu rừng nghiên cứu, gồm: Khu rừng nhiên cứu, thực nghiệm khoa học; vườn thực vật quốc gia; rừng giống quốc gia
- Cột (4) + Cột (5) = Cột (6) = Cột (7) + Cột (13) + Cột (19);
- Cột (5): mang giá trị âm (-) nếu diện tích giảm;
- Hàng 0000 = Hàng 1000 + Hàng 2010;
- Hàng 1000 = Hàng 1100=Hàng 1200;
- Hàng 1110 = Hàng 1300;
- Cột (19): bao gồm diện tích rừng trồng, rừng tự nhiên quy hoạch là rừng sản xuất; diện tích rừng tự nhiên đang rà soát để dự kiến đưa vào quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất theo quy định Luật Lâm nghiệp; rừng trồng ngoài quy hoạch lâm nghiệp.

Biểu số 02: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO CHỦ RỪNG VÀ TỔ CHỨC ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ NĂM 2019

Toàn quốc / tỉnh / huyện / xã

(Kèm theo văn bản số 2043/TCLN-KL ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Tổng cục Lâm nghiệp)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH&CN,ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	**0000**										
A	**DIỆN TÍCH RỪNG**	**1000**										
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC**	**1100**										
1	**Rừng tự nhiên**	**1110**										
	- Rừng nguyên sinh	1111										
	- Rừng thứ sinh	1112										
2	**Rừng trồng**	**1120**										
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121										
	- Trồng lại sau khi k.thác rừng trồng đã có	1122										
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123										
	Trong đó:	**1124**										
	- Cây cao su	1125										
	- Cây đặc sản	1126										
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**1200**										
1	**Rừng trên núi đất**	1210										

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH&CN,ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
2	**Rừng trên núi đá**	1220										
3	**Rừng trên đất ngập nước**	1230										
	- Rừng ngập mặn	1231										
	- Rừng trên đất phèn	1232										
	- Rừng ngập nước ngọt	1233										
4	**Rừng trên cát**	1240										
III	**RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY**	**1300**										
1	**Rừng gỗ tự nhiên**	1310										
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311										
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312										
	- Rừng gỗ lá kim	1313										
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1313										
2	**Rừng tre nứa**	1320										
	- Nứa	1321										
	- Vầu	1322										
	- Tre/luồng	1323										
	- Lồ ô	1324										
	- Các loài khác	1325										
3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**	1330										
	- Gỗ là chính	1331										

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH&CN,ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
	- Tre nứa là chính	1332										
4	**Rừng cau dừa**	1340										
B	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	**2000**										
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010										
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020										
3	Diện tích khác	2030										

Ngày tháng năm
Người tổng hợp

Thủ trưởng đơn vị

Ghi chú:
Từ viết tắt trong biểu:
- UBND: Ủy ban nhân dân
- BQL: Ban quản lý;
- ĐD: Đặc dụng
- PH: Phòng hộ;
- KH&CN, ĐT, GD: Khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục

- Hàng 0000 = Hàng 1000 + Hàng 2010;
- Hàng 1000 = Hàng 1100=Hàng 1200
- Hàng 1110 = Hàng 1300
- Cột (4) = Cột (6) của Biểu số 01
- Cột (4) = Cột (5) +....+ Cột (13)

Biểu số 03: TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG
NĂM 2019
Toàn quốc / tỉnh / huyện / xã
(Kèm theo văn bản số 2043/TCLN-KL ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Tổng cục Lâm nghiệp)

Đơn vị tính: diện tích: ha;
Tỷ lệ che phủ: %

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích rừng trồng đã thành rừng	Diện tích trồng chưa thành rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
	Tổng										

Ngày tháng năm
Người tổng hợp

Thủ trưởng đơn vị

Ghi chú:
Thông tin Cột (2) Đơn vị:
- Biểu toàn quốc: danh sách đơn vị tổng hợp là cấp Tỉnh;
- Biểu tỉnh: danh sách đơn vị tổng hợp là cấp huyện
- Biểu huyện: danh sách đơn vị là cấp xã
- Biểu xã: danh sách đơn vị là tiểu khu, không tính tỷ lệ che phủ cho tiểu khu (chỉ tính đến xã)

- Cột (4) = Cột (5) + Cột (6)
- Cột (8) = Cột (9) + Cột (10) + Cột (11) = Cột (5+6+7)
- Cột (12) = [Cột (4)/Cột (3)] * 100

Biểu số 04: TỔNG HỢP DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NĂM 2019

Toàn quốc / tỉnh / huyện / xã

(Kèm theo văn bản số 2043/TCLN-KL ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Tổng cục Lâm nghiệp)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm rừng	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết...	Nguyên nhân khác
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
	TỔNG DIỆN TÍCH THAY ĐỔI (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	**0000**										
A	**DIỆN TÍCH CÓ RỪNG**	**1000**										
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC**	**1100**										
1	**Rừng tự nhiên**	**1110**										
	- Rừng nguyên sinh	1111										
	- Rừng thứ sinh	1112										
2	**Rừng trồng**	**1120**										
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121										
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122										
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123										
	Trong đó:	**1124**										
	- Cây cao su	1125										
	- Cây đặc sản	1126										
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**1200**										
1	**Rừng trên núi đất**	1210										
2	**Rừng trên núi đá**	1220										

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm rừng	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết...	Nguyên nhân khác
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
3	**Rừng trên đất ngập nước**	1230										
	- Rừng ngập mặn	1231										
	- Rừng trên đất phèn	1232										
	- Rừng ngập nước ngọt	1233										
4	**Rừng trên cát**	1240										
III	**RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY**	**1300**										
1	**Rừng gỗ**	1310										
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311										
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312										
	- Rừng gỗ lá kim	1313										
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1313										
2	**Rừng tre nứa**	1320										
	- Nứa	1321										
	- Vầu	1322										
	- Tre/luồng	1323										
	- Lồ ô	1324										
	- Các loài khác	1325										
3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**	1330										
	- Gỗ là chính	1331										
	- Tre nứa là chính	1332										
4	**Rừng cau dừa**	1340										
B	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	**2000**										
1	Diện tích đã trồng chưa thành rừng	2010										
2	Diện tích Khoanh nuôi tái sinh tái sinh chưa đạt tiêu chí thành rừng	2020										

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm rừng	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết...	Nguyên nhân khác
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
3	Diện tích khác	2030										

Ngày tháng năm
Người tổng hợp

Thủ trưởng đơn vị

Ghi chú:

- Hàng 0000 = Hàng 1000 + Hàng 2010;
- Hàng 1000 = Hàng 1100=Hàng 1200
- Cột (4) = Cột (5) của Biểu số 01;
- Cột (4) = Cột (5) + ...+ Cột (13)
- Diện tích rừng suy giảm thể hiện số âm; ví dụ khai thác 500 ha rừng trồng (có mã 1122) thì thể hiện là -500